UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 79 /KH-KHCN

Bắc Giang, ngày 30 tháng 7 năm 2020

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế-xã hội năm 2021

Thực hiện Công văn số 4778/BKHĐT-TH ngày 24/7/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 3256/UBND-TH ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021; Công văn số 1857/SKHĐT-THQH ngày 28/7/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021; Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Bắc Giang xây dựng dự kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021, cụ thể như sau:

A. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

- Tổng giao thu ngân sách nhà nước là: 2.083 triệu đồng.

- Ước thực hiện thu 6 tháng đầu năm là: 578,5 triệu đồng đạt 27,8 % so với dự toán giao đầu năm.

- Ước thực hiện cả năm là: 1.676,5 triệu đồng đạt 80,5% so với dự toán giao đầu năm.

Lý do thực hiện thu NSNN giảm:

- Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở cuối năm 2019 mới tuyển dụng thêm một số nhân sự cần được đào tạo để phục vụ lĩnh vực kiểm định, đồng thời theo quy định đào tạo sau 1 năm mới được công nhận kiểm định viên. Nhân sự cũ đã chuyển công tác nên một số lĩnh vực thiếu kiểm định viên như: lĩnh vực kiểm định khối lượng, y tế...

- Ảnh hưởng của dịch covid, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động, lĩnh vực thử nghiệm (mẫu) bị ảnh hưởng nhiều không có đơn đặt hàng kiểm định, nhất là thử nghiệm mẫu than, mẫu thức ăn chăn nuôi.

- Do ảnh hưởng của thời tiết, dịch bệnh nên kho lạnh của đơn vị sự nghiệp không có khách thuê.

II. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

Năm 2020, Sở Khoa học và Công nghệ không phát sinh nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển.

III. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2020

- Tổng dự toán giao là 52.051.211.656 đồng, trong đó gồm:

+ Kinh phí quản lý nhà nước là: 10.154.000.000 đồng.

+ Kinh phí sự nghiệp KH&CN là: 41.897.211.656 đồng, trong đó: dự toán giao đầu năm: 26.684.000.000 đồng, kinh phí được phép chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 11.291.211.656 đồng.

- Ước thực hiện 6 tháng đầu năm là: 14.876.635.000 đồng, đạt 35,5% so với dự toán giao đầu năm.

- Ước thực hiện cả năm là: 52.051.211.656 đồng (bao gồm cả số đề nghị chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang).

2. Thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Sở Khoa học và Công nghệ không phát sinh việc tinh giản biên chế.

IV. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Chỉ đạo xây dựng đề xuất Đề án "Bảo tồn, nguồn gen quý, hiếm, đặc hữu, có giá trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2025" trình Chủ tịch UBND tỉnh gửi Bộ KH&CN xem xét phê duyệt.

Tổ chức quản lý theo dõi 42 đề tài, dự án cấp tỉnh và cấp quốc gia đang triển khai, thực hiện trên địa bàn tỉnh. Trong đó: 28 đề tài, dự án cấp tỉnh, 14 dự án cấp quốc gia (nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm trước là 29 đề tài, dự án; bắt đầu triển khai năm 2020 là 13 đề tài, dự án (trong đó, cấp tỉnh 10 nhiệm vụ, cấp quốc gia 03 nhiệm vụ thực hiện năm 2020).

Tổ chức họp Hội đồng tuyển chọn, xét duyệt thuyết minh 10 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thực hiện năm 2020; thẩm định kinh phí 07 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thực hiện năm 2020 và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt 07 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thực hiện năm 2020; họp Hội đồng đánh giá, nghiệm thu 07 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh. Chỉ đạo thường xuyên đôn đốc các cơ quan chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án đã hết thời gian thực hiện giao nộp sản phẩm để tổ chức nghiệm thu.

Đã tổ chức thông báo về định hướng hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang năm 2021. Tổ chức họp Hội đồng tư vấn và trình Chủ tịch UBND tỉnh đặt hàng nhiệm vụ cấp quốc gia thuộc Chương trình Nông thôn miền núi năm 2021 (Xây dựng mô hình nuôi lợn lai 4 máu áp dụng công nghệ IOT) gửi Bộ KH&CN.

Hoạt động KH&CN cơ sở được quan tâm, đẩy mạnh. Đã chỉ đạo tổ chức Hội đồng xét duyệt thuyết minh các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở được phê duyệt năm 2020; tổ chức họp tổ thẩm định kinh phí và phê duyệt, ký Hợp đồng các nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở thực hiện năm 2020 (tổng số 21 nhiệm vụ).

2. Hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ

Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị thực hiện dự án của 23 đơn vị, tham gia ý kiến về công nghệ đối với 07 dự án, doanh nghiệp và 05 hồ sơ chấp nhận chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Sở KH&CN đã tích cực phối hợp với các đơn vị, sở, ngành liên quan tham gia đánh giá tác động môi trường đối với 18 dự án và cấp chứng nhận chuyển giao công nghệ cho 02 doanh nghiệp đảm bảo theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động thông tin KH&CN; dịch vụ KH&CN

Xây dựng nguồn lực thông tin. Duy trì hoạt động mạng LAN, WAN, hệ thống hỗ trợ công tác điều hành và các website của Sở KH&CN. Biên tập, cập nhật trang thông tin điện tử skhcn.bacgiang.gov.vn (Tin viết: 29 tin, 29 ảnh; Bài viết: 12 bài, 12 ảnh; Tin sưu tầm: 90 tin, 90 ảnh; Bài sưu tầm: 100 bài, 100 ảnh. Cập nhật: 165 văn bản chỉ đạo điều hành; chương trình; kế hoạch; truyên truyền phổ biến văn bản, chính sách pháp luật, dự thảo VBQPPL và các nội dung khác theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ). Biên tập, cập nhật trang sàn giao dịch công nghệ và thiết bị batex.vn (Bài viết: 26 bài; bài sưu tầm: 237 bài). Biên tập và cập nhật trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn thongtinkhcn.com.vn (Bài sưu tầm: 100 bài, 110 ảnh, Tin sưu tầm: 40 tin, 40 ảnh, Bài kỹ thuật: 16 bài, 16 ảnh). Phối hợp với Báo Bắc Giang thực hiện 01 chuyên trang về KH&CN; xây dựng 04 clip hoạt động về KH&CN. Thực hiện công tác tuyên truyền về hoạt động thống kê KH&CN; chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về KH&CN trên website của Sở.

Tổ chức bảo quản, duy trì độ chính xác của các chuẩn, trang thiết bị được giao đảm bảo phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cho các cơ quan quản lý chuyên ngành khi được yêu cầu. Đẩy mạnh hoạt động kiểm định, thử nghiệm: Đã trả kết quả thông báo thử nghiệm của 222 mẫu (18 mẫu nước, 01 mẫu xăng và 203 mẫu than); kiểm định tổng số 3.165 phương tiện đo (Công tơ điện 1 pha: 2.075 chiếc (Trong đó: Đạt yêu cầu: 1.618 chiếc; Không đạt: 457 chiếc); Công tơ điện 3 pha: 31 chiếc (Trong đó: Đạt yêu cầu: 25 chiếc; Không đạt: 6 chiếc...) kết quả: 2.702 PTĐ được kiểm định đạt yêu cầu kỹ thuật về đo lường và có 463 PTĐ được kiểm định không đạt yêu cầu.

4. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng

Chỉ đạo triển khai kiểm tra 04 tổ chức kiểm định hiệu chuẩn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Qua kiểm tra có 01 cơ sở dừng hoạt động; 03 cơ sở hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Tổ chức đôn đốc các doanh nghiệp nhập khẩu phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn tỉnh báo cáo tình hình kiểm định ban đầu đối

với phương tiện đo nhập khẩu; đôn đốc các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo nhóm 2 theo quy định của pháp luật.

Tiếp nhận 83 hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng sản phẩm nhập khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đối với các sản phẩm thép và điện, điện tử. Tổ chức thẩm định và ban hành 56 thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu đối với 56 lô hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp đề nghị. Kết quả: đều đạt yêu cầu về chất lượng hàng nhập khẩu.

Công bố, tiếp nhận 03 hồ sơ hợp chuẩn, 01 hồ sơ công bố hợp quy. Thẩm định và cấp 01 giấy phép về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm cho doanh nghiệp. Ban hành Kế hoạch số Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2020 và mời tham dự giải thưởng chất lượng Quốc gia năm 2020.

Triển khai tốt các nhiệm vụ là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo ISO tỉnh. Đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban chỉ đạo ISO tỉnh năm 2020; Công văn về việc đăng ký đào tạo công tác áp dụng, duy trì, cải tiến ISO của UBND cấp xã; Công văn hướng dẫn xây dựng, áp dụng HTQLCL của UBND cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức biên tập xuất bản 4 số bản tin TBT, cập nhật 20 tin, bài cho trang thông tin điện tử của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Duy trì hoạt động hỏi - đáp liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

5. Hoạt động sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, sáng kiến

Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh kiện toàn thành viên Hội đồng Sáng kiến tỉnh. Tổ chức Hội đồng Sáng kiến tỉnh họp xét công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh của các sáng kiến phục vụ công tác thi đua khen thưởng của tỉnh qua đó có 64/66 sáng kiến được công nhận; xin ý kiến công nhận phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh cho 03 sáng kiến bổ sung phục vụ công tác thi đua khen thưởng của tỉnh.

Công tác Sở hữu trí tuệ luôn được đẩy mạnh, thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tư vấn đăng ký nhãn hiệu cho 10 nhãn hiệu cho Công ty Việt Thắng có trụ sở chính tại thành phố Bắc Giang; 02 nhãn hiệu cho Công ty cho Hà Thành, Lạng Giang, hướng dẫn và làm thủ tục ra hạn cho nhãn hiệu chứng nhận gà đồi Yên Thế; hỗ trợ tư vấn ra hạn cho nhãn hiệu Ông Lang Tục, Việt Yên.

Đã tham mưu trình UBND tỉnh xin sử dụng tên địa danh và xác nhận vào bản đồ vùng sản xuất cho 02 chỉ dẫn địa lý là: Na Lục Nam và Sâm nam Núi Dành, xác nhận vào bản đồ vùng sản xuất sản phẩm rượu Vân hương mỹ tửu để đăng ký nhãn hiệu chứng nhận. Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ đăng ký bảo hộ Chỉ dẫn địa lý Vải thiều Lục Ngạn sang Nhật Bản, đến nay đã hoàn thiện hồ sơ đăng ký và nộp đơn tại Nhật Bản; hiện tại phía Nhật đang trong quá trình xem xét và yêu cầu cung cấp thông tin, số liệu về chất lượng sản phẩm, số lượng xuất khẩu và các báo cáo, văn bản liên quan. Sở KH&CN đã phối hợp UBND huyện Lục Ngạn, Hội sản xuất kinh doanh vải thiều Lục Ngạn, Sở Công Thương, Cục Thống kê tỉnh cung cấp đầu đủ số liệu theo yêu cầu của Nhật Bản.

Đôn đốc, hướng dẫn các tổ chức cá nhân cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. Tổ chức thẩm định và cấp giấy phép sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế cho 9 đơn vị đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trình chủ tịch UBND tỉnh kiện toàn Ban chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân tỉnh; đồng thời trình Trưởng ban chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân kiên toàn thành viên Tổ giúp việc Ban chỉ huy ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân tỉnh.(Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 16/01/2020; Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 17/01/2020).

6. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực KH&CN

Xây dựng kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020; báo cáo tổng kết Nghị quyết số 109-NQ/TU ngày 04/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Triển khai cuộc thanh tra đề tài "Nghiên cứu bảo tồn và phát triển cây trà hoa vàng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang" do Viện nghiên cứu và phát triển Vùng – Bộ KH&CN chủ trì thực hiện từ 2016 – 2019 hiện nay đang hoàn thiện hồ sơ, dự thảo thông báo kết luận theo quy định. Phối hợp với Chi cục TCĐLCL thực hiện kiểm tra 04 đơn vị có chức năng kiểm định phương tiện đo trên địa bàn tỉnh.

Ban hành Quyết định thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong kinh doanh xăng dầu. Xây dựng kế hoạch thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong kinh doanh xăng dầu.

Thực hiện tiếp dân vào ngày thứ 4 (tuần thứ 3) hàng tháng và tiếp dân thường xuyên theo yêu cầu, trong tháng.

7. Một số công tác khác

Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kinh phí sự nghiệp KH&CN tỉnh năm 2020; thẩm định dự toán thu- chi năm 2020; giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách SNKH tỉnh năm 2020; xin dừng không trình UBND tỉnh Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho một số nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh Bắc Giang. Xây dựng dự thảo Quy hoạch phát triển KH&CN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tham mưu trình UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 112/2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thẩm tra công nghệ dự án đầu tư và quản lý chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch thực hiện Kết luận số 50- KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; sửa đổi Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Chỉ đạo triển khai có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh về phòng, chống dịch Covid-19.

Xây dựng các kế hoạch cải cách hành chính; kiểm soát thủ tục hành chính và tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy trình giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; Quy trình nội bộ giải quyết TTHC của Sở.

Đẩy mạnh triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính. Thường xuyên rà soát, bổ sung, sửa đổi thủ tục hành chính theo quy định. Duy trì tiếp nhận và trả kết quả toàn bộ TTHC của Sở tại Trung tâm phục vụ Hành chính công của tỉnh đảm bảo nhanh gọn, kịp thời, đúng thời gian quy định. Thực hiện tốt việc khoán chi hành chính phù hợp với công tác và nhiệm vụ được giao trên cơ sở tiết kiệm, có hiệu quả.

Thẩm định hồ sơ xin đăng ký thành lập văn phòng đại diện của 01 tổ chức KH&CN tại huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (Chi nhánh Trung tâm Ứng dụng Y học Dự phòng thuộc Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam).

B. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN 05 năm giai đoạn 2016-2020

I. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ

1. Tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách, văn bản quản lý

Chủ động tham mưu HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 34 văn bản quy định về cơ chế, chính sách, văn bản quản lý góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN.

Sở KH&CN đã nghiêm túc xây dựng 25 kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình, kế hoạch, đề án của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh giai đoạn 2016-2020. Trong từng kế hoạch có sự phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị trực thuộc Sở bám sát vào các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để tập trung cao thực hiện. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc cụ thể hóa các chủ trương thành các nhiệm vụ cụ thể.

2. Đầu tư cho nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ KH&CN

Giai đoạn 2016-2020 đã triển khai thực hiện 74 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và cấp quốc gia, trong đó có 61 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và 13 đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia ở các lĩnh vực: nông nghiệp và PTNT, y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội; công nghiệp -TTCN; công nghệ thông tin. Tổng kinh phí thực hiện các đề tài, dự án KH&CN là 222,5 tỷ đồng (trong đó có 49,5 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp KH&CN trung ương; 100,2 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp KH&CN tỉnh; kinh phí đối ứng của người dân và các doanh nghiệp tham gia thực hiện đề tài, dự án là 72,8 tỷ đồng).

Hoạt động ứng dụng và chuyển giao các thành tựu KH&CN đã có những đóng góp tích cực cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật của người dân. Nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào ứng dụng và mở rộng trong sản xuất. Một số kỹ thuật mới được đưa vào ứng dụng có hiệu quả đã tạo ra một hướng đi, một triển vọng mới cho sản

xuất, đã và đang được nhân rộng. Hoạt động KH&CN đã góp phần tích cực vào việc nghiên cứu, xác định các cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc thực thi các chủ trương, chính sách phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số kết quả nổi bật chính được thể hiện trên các lĩnh vực:

2.1. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV)

Thông qua việc nghiên cứu các đề tài, dự án đã góp phần đưa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và nhà nước vào cuộc sống và tiếp tục làm rõ hơn cơ sở khoa học phục vụ cho công tác quản lý của các cơ quan, ban ngành của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ V (Khoá VIII) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chương trình hành động của Tỉnh uỷ, trong những năm qua các đề tài, dự án KHXH&NV đã tập trung vào việc bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá dân tộc, đặc biệt là văn hoá các dân tộc thiểu số. Một số đề tài đã có kết quả ứng dụng tốt như: đề tài Điều tra, khảo sát các ngôi chùa cổ trên dãy núi Yên Tử để đưa vào công nhận di tích và trùng tu; điều tra, khảo sát các môn thể thao dân tộc của tỉnh; điều tra, in, dịch và xuất bản cuốn sách Văn bia Hán-Nôm Bắc Giang trước thế kỷ 18; điều tra các di sản mỹ thuật truyền thống; nghiên cứu văn hoá các dân tộc Nùng, dân tộc Dao; nghiên cứu bảo tồn âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần phục vụ phát triển du lịch cộng đồng,... Các kết quả nghiên cứu trên đã góp phần tích cực việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của địa phương.

Một số đề tài KHXH&VN đã trở thành luận cứ khoa học quan trọng phục vụ việc triển khai các đường lối, chủ trương của Đảng như: đề tài nghiên cứu chuyển đổi ruộng đất khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất; nghiên cứu đổi mới hoạt động của hệ thống văn phòng khối Đảng từ tỉnh đến huyện, xã; điều tra, nghiên cứu xuất bản cuốn Địa chí Bắc Giang; biên soạn, đổi mới giáo trình, đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lịch sử, địa lý địa phương; điều tra, nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; nghiên cứu trong công tác quản lý, tổ chức, đào tạo, quy hoạch đội ngũ giáo viên của tỉnh,... Các kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định sự phong phú, đa dạng, những sắc thái riêng tốt đẹp của văn hoá Bắc Giang; giúp cho việc hoạch định các chính sách bảo tồn di sản văn hoá các dân tộc tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới, phục vụ tích cực phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

2.2 . Trong lĩnh vực an ninh – quốc phòng

Nhiều đề tài được thực hiện tốt đã tích cực đóng góp vào phòng chống tội phạm như: Điều tra nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp trong công tác quản lý nhà nước, công tác bảo vệ an ninh kinh tế trên lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế tệ nạn và tội phạm về ma tuý trên địa bàn tỉnh. Trong lĩnh vực quốc phòng, đã tập trung vào nghiên cứu, tổng kết

kinh nghiệm chiến tranh để rút ra bài học và biên tập thành tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy quân sự; nghiên cứu kết hợp giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

2.3. Trong lĩnh vực cải cách hành chính

Các đề tài được triển khai với nội dung tập trung vào đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ cấp xã, phường; các giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng đối với công tác khoa giáo trong tình hình mới... Ngoài ra, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở đã góp phần tích cực vào việc cải cách các thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ của các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, tỉnh Bắc Giang đã tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hướng đến việc thúc đẩy phát triển KH&CN. Bắc Giang là một trong 3 tỉnh được Bộ KH&CN lựa chọn thực hiện thí điểm phổ cập kiến thức KH&CN đến người dân qua điện thoại di động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020. Xây dựng Kế hoạch số 2873/KH-UBND triển khai Thỏa thuận hợp tác giữa UBND tỉnh Bắc Giang với Tập đoàn Viễn thông Quân đội về xây dựng thành phố thông minh giai đoạn 2017-2020. Đây là một hướng đi đúng đắn và kịp thời để các sản phẩm về KH&CN tỉnh Bắc Giang tham gia tích cực và đóng góp vào mục tiêu Đề án Phát triển hệ tri thức Việt số hóa" do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo.

2.4. Trong lĩnh vực nông nghiệp

2.4.1. Trong trồng trọt

Cây khoai tây: Sản xuất khoai tây giống Diamant, Atlantic, Solara bằng công nghệ khí canh, nhà màn, xây dựng thành công mô hình sản xuất khoai tây thương phẩm bằng giống khoai tây Melanto Hà Lan (nhập khẩu), năng suất đạt 20-22 tấn/ha tại xã Bảo Đài, huyện Lục Nam và xã Đại Lâm huyện Lạng Giang. Năm 2018, 2019 tiếp tục mở rộng diện tích trồng các giống khoai tây nhập khẩu từ Hà Lan, Pháp với quy mô 200 ha tại các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên và huyện Yên Dũng.

Cây rau, màu thực phẩm: Đã ứng dụng tiến bộ KH&CN sản xuất cà chua bi, dưa chuột bao tử, các giống dưa mới...theo tiêu chuẩn VietGAP. KH&CN đã góp phần hình thành vùng rau chế biến hàng hóa tập trung ở một số huyện như: Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang. Trong tổ chức sản xuất đã thực hiện việc liên kết khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ; có sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà quản lý và người nông dân.

- Sản xuất nấm: Nấm rơm, cho thu nhập 180 triệu - 200 triệu đồng, trừ chi phí lãi 80 triệu - 110 triệu đồng; mô hình sản xuất nấm sò, cho thu nhập 780 triệu đồng, trừ chi phí lãi 390 triệu đồng; mô hình nấm mỡ, cho thu nhập 415 triệu đồng trừ chi phí lãi 166 triệu đồng; mô hình nấm mộc nhĩ, cho thu nhập 1,3 tỷ đồng, trừ

chi phí lãi 630 triệu đồng. Hiện nay sản xuất giống và nuôi trồng một số giống nấm cao cấp mới như nấm đùi gà trong nhà lạnh, nấm chân dài trong điều kiện tự nhiên, nấm Kim Phúc là những loại nấm có năng suất chất lượng đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần mở rộng đối tượng trồng nấm của tỉnh.

Cây ăn quả: Hình thành vùng chuyên canh cây ăn quả với diện tích trên 48.000 ha và tập đoàn cây ăn quả đa dạng. Cơ cấu cây ăn quả chủ lực hiện nay vẫn là nhãn, vải chiếm 80,8% tổng diện tích cây ăn quả. Đặc biệt cơ cấu giống vải đã được thay đổi đáng kể, tang diện tích vải chín sớm, giảm diện tích vải chính vụ bằng kỹ thuật ghép cải tạo, giúp kéo dài thời gian thu hoạch vải từ 35 ngày lên 70 ngày/năm. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật và quy trình VietGAP, GlobalGAP trong canh tác cây ăn quả như: Bưởi Hiệp Hòa; Cam sạch bệnh bằng giống V2, CS1, vải thiều. Các tiến bộ về giống và biện pháp canh tác theo GAP đã góp phần tăng giá trị từ 20-30% so với giống cũ và biện pháp canh tác của dân. Đặc biệt là nhóm cây có múi được mở rộng diện tích sản xuất: bưởi Diễn (500 ha) tập trung nhiều ở Hiệp Hòa, Lục Ngạn, cam Đường Canh (540 ha), cam Vinh (290 ha) tập trung nhiều ở Lục Ngạn, bưởi đỏ Hòa Bình (30 ha), ổi OLĐ - Đài Loan (30 ha) được trồng tại huyện Tân Yên, vùng tập trung vú sữa tại xã Hợp Đức - Tân Yên. Nhiều tiến bộ kỹ thuật được áp dụng trong canh tác cây ăn quả: như xây dựng vườn ươm giống cam sạch bệnh bằng giống V2, CS1, các tiến bộ kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng cây cam đường canh trên địa bàn huyện Lục Ngạn, công nghệ tưới nhỏ giọt của Israel áp dụng cho chè, cam...

Các giống hoa chất lượng cao: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất hoa chất lượng cao các giống hoa đào mới: Đào Bích GL2-1, đào Phai GL2-2, đào Bạch GL2-3 trồng tại thành phố Bắc Giang cho hiệu quả kinh tế cao, thu nhập thu nhập thuần 650 triệu - 800 triệu đồng/ha/năm.

Cây chè: Việc đưa các dự án trồng chè giống chè mới: LDP1, PH1, Bát Tiên, Phúc Vân, PH11 vào sản xuất như ở xã Xuân Lương, Tam Tiến, huyện Yên Thế đã hình thành một phương thức nhân giống bằng hom thay thế cho trồng chè bằng hạt. Từ những mô hình trình diễn nhỏ lẻ, đến nay việc trồng chè bằng cành giâm hom đã trở thành nhu cầu cần thiết đối với người dân vùng chè địa phương.

Cây lâm nghiệp: Ứng dụng tiến bộ KHKT tiến hành nhân giống bạch đàn lai UP35, UP54, UP72, UP99, UP95 bằng phương pháp nhân giống vô tính, nhân giống keo tai tượng bằng phương pháp ghép. Các giống mới sinh trưởng và phát triển tốt hơn các giống cũ 15-20%, thân thẳng ít phân cành nhánh, ít nhiễm sâu bệnh cho năng suất, chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân trồng rừng. Trồng thâm canh rừng kinh tế bằng giống Keo tai tượng xuất xứ Pongaki; Giống bạch đàn lai UG24 và UG54.

Cây dược liệu: Hình thành vùng sản xuất dược liệu áp dụng tiến bộ kỹ thuật và quy trình GACP- WHO trong trồng, thu hoạch, chế biến và bảo quản. Các mô hình trồng nghệ với quy mô 70ha, cây ba kích 30 ha, cà gai leo 05 ha, sâm cau, ngưu tất, nấm linh chi và sâm nam núi Dành, trà hoa vàng.. đã và đang được triển khai trên địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế và huyện Tân Yên.

2.4.2. Trong chăn nuôi, thủy sản

Chăn nuôi lợn: Sử dụng các giống lợn Landrace, Yorkshire, Pidu và giống lợn Pietrain để sản xuất giống và nuôi thương phẩm lợn lai 3-4 máu ngoại tại huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Cùng với việc xây dựng vùng lợn giống chất lượng cao tại huyện Việt Yên thì đàn lợn nái nội cũng được củng cố về chất lượng. Hiện nay toàn tỉnh có 196 trang trại chăn nuôi và thuỷ sản, trong đó, có nhiều trang trại nuôi lợn qui mô lớn theo phương pháp công nghiệp hiện đại với số lượng từ 100-600 lợn nái ngoại hoặc trên 2000 lợn thịt, có 16.000 hộ chăn nuôi lợn nái với qui mô 50-100 con. Các giống lợn lai có khả năng thích nghi với điều kiện địa phương, cho năng suất, chất lượng cao, đem lại hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi, thúc đẩy ngành chăn nuôi địa phương phát triển.

Giống gia cầm: Hiện nay đã đưa vào ứng dụng rộng, thông qua việc xây dựng mô hình các giống gà thả vườn như gà Lương Phượng, Mía lai và Ri lai; các giống gà PV34.... với quy mô đàn từ 1.000 đến 5.000 con/hộ, xây dựng thương hiệu gà đồi Yên Thế. Nuôi vịt siêu trứng, vịt siêu thịt, ngan pháp... Lĩnh vực chăn nuôi gia cầm đã có nhiều tiến bộ kỹ thuật về giống, chăm sóc, nuôi dưỡng được đưa vào sản xuất.

Chăn nuôi trâu, bò: Đưa các giống bò thịt lai 1/2 hoặc 3/4 máu ngoại của các giống bò Zebu, Red Sindhi, Brashman để lai tạo và cải tạo đàn bò địa phương. Trong những năm qua tỉnh đã xây dựng nhiều mô hình và bằng nhiều các chính sách khuyến khích phát triển đẩy mạnh phong trào chăn nuôi bò phù hợp cho từng vùng. Ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo, sử dụng tinh trâu Murah có năng suất, chất lượng thịt cao để cải tạo đàn trâu địa phương, phát triển chăn nuôi trâu lai, nghé lai hướng thịt tại huyện Tân Yên , huyện Việt Yên đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Nuôi thủy sản: Chuyển đổi nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt ở các vùng đất canh tác từ một vụ không ăn chắc sang nuôi trồng thủy sản tại hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá trắm đen, rô phi đơn tính tại huyện Lạng Giang, Lục Nam.

Nuôi ong: Các huyện có số lượng đàn ong lớn vẫn là các huyện có ưu thế về cây ăn quả như: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam. Các tiến bộ về giống đã đươc ứng dụng khá phổ biến, nhiều hộ đã chuyển sang nuôi ong (Italia) với qui mô lớn từ 50-500 thùng cho hiệu quả kinh tế cao phát triển mạnh ở các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, với tốc độ tăng đàn từ 8-10%/năm. Điển hình là huyện Lục Ngạn tỷ lệ ong Italia chiếm 90% tổng số đàn ong của huyện.

3. Xây dựng, phát triển một số thương hiệu hàng hóa

Phối hợp với các chủ sở hữu giữ vững và nâng cao thương hiệu nông sản hàng hóa đã được đăng ký bảo hộ; đồng thời xây dựng và phát triển một số thương hiệu sản phẩm hàng hóa[1] . Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát

[1] Chỉ dẫn địa lý vải thiều Lục Ngạn, sâm nam Núi Dành; nhãn hiệu chứng nhận chè khô Yên Thế, bưởi Hiệp Hòa; nhãn hiệu tập thể rau an toàn Đa Mai, bưởi Lục Ngạn, cam Lục Ngạn, táo Lục Ngạn, chanh đào Lạng Giang, gà giống Hiệp Hòa, gà đồi Lục Ngạn, hoa chất lượng cao Dĩnh Trì, khoai sọ Khám Lạng, hành tía Tân Yên, lạc giống Hiệp Hòa, dê núi Yên Thế, ổi Tân Yên…

triển nông thôn tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện Đề phát triển sản phẩm vải thiều hướng tới đạt tiêu chí sản phẩm quốc gia.

Tổ chức trao bằng chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm trong nước và ngoài nước cho một số sản phẩm nông sản của tỉnh[2].

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 802/KH-UBND ngày 02/4/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phát triển thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2014-2020.

Số sáng chế được cấp văn bằng: 02 sáng chế.

Số giải pháp hữu ích được cấp văn bằng: 06 giải pháp.

Số kiểu dáng công nghiệp được cấp văn bằng: 52 kiểu dáng.

4. Hoạt động sáng kiến

Công tác tham mưu ban hành văn bản được chú trọng[3]. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 8504/9720 sáng kiến cơ sở được công nhận (trong đó sáng kiến ngành Giáo dục và Đào tạo chiếm 70%). Trong các sáng kiến được công nhận sáng kiến cơ sở, hàng năm Sở KH&CN tham mưu Hội đồng Sáng kiến tỉnh đánh giá công nhận khoảng 100 sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng cấp tỉnh. Các sáng kiến được áp dụng, công nhận đã góp phần cải tiến công tác quản lý, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế- xã hội; là cơ sở để tác giả/nhóm tác giả sáng kiến trình cấp trên khen thưởng.

Công tác tuyên truyền, tập huấn được quan tâm. Phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức các lớp tập huấn về hoạt động sáng kiến nhằm hướng dẫn cụ thể các văn bản quản lý và giúp nâng cao công tác tham mưu trong thực hiện hoạt động sáng kiến tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; thông qua đó các cơ quan, đơn vị tích cực tuyên truyền, động viên, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, người lao động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nâng cao hiệu lực quản lý, tăng năng suất lao động.

---

[2] - Các sản phẩm được bảo hộ nước ngoài gồm:
+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu "Mỳ Chũ", "Mỳ Kế" được bảo hộ tại Nhật Bản; Hàn Quốc; Lào, Thái Lan;
+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu "Mỳ Kế" được bảo hộ tại Trung Quốc;
+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu "Gà đồi Yên Thế" được bảo hộ tại Singapore, Trung Quốc, Lào;
+ Bằng chứng nhận nhãn hiệu "Vải thiều Lục Ngạn" được bảo hộ tại Mỹ, Australia, Singapore.
- Các sản phẩm được bảo hộ trong nước gồm:
+ Bằng chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận "Bưởi Hiệp Hòa", "Chè Yên Thế";
+ Bằng chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể: "Rau sạch Yên Dũng", "Vú sữa Tân Yên".

[3] Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành: Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 06/01/2014 về việc đẩy mạnh hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 về việc thành lập Hội đồng Sáng kiến tỉnh Bắc Giang. Tham mưu Chủ tịch Hội đồng Sáng kiến tỉnh ban hành Quyết định số 896/QĐ-HĐSK ngày 10/6/2019 về Quy chế hoạt động của Hội đồng sáng kiến tỉnh (thay thế Quyết định 351/QĐ-HĐSK ngày 28/12/2015 của Hội đồng Sáng kiến tỉnh).

5. Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân

Trên địa bàn tỉnh có 53 cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế với 97 thiết bị X-quang. 100% thiết bị X-quang đã được cấp phép theo quy định. Hầu hết các nhân viên X-quang trên địa bàn tỉnh đều đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn bức xạ. Việc tổ chức các lớp đào tạo về an toàn bức xạ đã giúp các cơ sở thực hiện đúng theo quy định của nhà nước, đồng thời trang bị cho các học viên kiến thức về bức xạ như hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về năng lượng nguyên tử, một số kiến thức cơ bản về nguyên tử và bức xạ ion hóa, các hiệu ứng sinh học của bức xạ, giới hạn liều với nhân viên bức xạ và dân chúng, phòng chống các nguy hiểm bức xạ chiếu ngoài, an toàn bức xạ trong X-quang chẩn đoán, an toàn bức xạ ion hóa tại các cơ sở X-quang y tế, bài học rút ra từ các sự cố bức xạ, xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp,... Qua đó nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh.

Hàng năm, Sở KH&CN phối hợp với Trung tâm đánh giá không phá hủy – Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam tiến hành việc rà soát và đo phông phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh. Kết quả không có hiện tượng bất thường về phóng xạ tại các điểm đo.

6. Công tác quản lý nhà nước, phát triển thị trường công nghệ

Thực hiện thẩm định công nghệ 56 dự án đầu tư, trên cơ sở đó kiến nghị UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án có nội dung liên quan đến chuyển giao công nghệ theo đúng quy định của pháp luật và giúp các chủ đầu tư quyết định phương án đầu tư có hiệu quả, góp phần cải thiện môi trường đầu tư. Thủ tục thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư được thực hiện nhanh chóng, đúng thời gian quy định, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục xin cấp giấy phép đầu tư.

Tổ chức khảo sát đánh giá công nghệ tại 230 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất. Tổ chức kiểm tra, đánh giá công nghệ 10 lò gạch Tuynel, 11 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; kiểm tra các dự án được thẩm định công nghệ giai đoạn 2015-2016. Tham gia 187 Hội đồng đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.

Tham gia ý kiến về công nghệ đối với hồ sơ đề nghị chấp nhận chủ trương đầu tư, đề nghị thực hiện dự án, đề nghị thay đổi của 126 dự án đầu tư; cho ý kiến về công nghệ đối với thiết kế cơ sở; thiết kế bản vẽ thi công 50 dự án; tham gia ý kiến về công nghệ đối vưới 20 dự án.

Thực hiện các sự kiện hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025". Tổ chức Cuộc thi và trao giải thưởng cho 10 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong năm 2018.

7. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCĐLCL)

Nghiêm túc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 06/5/2016 của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch số 2263/KH-UBND ngày 29/9/2011; Kế hoạch số 278/KH-UBND ngày 13/12/2017 và Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh về việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 258 cơ quan đã xây dựng và đang áp dụng HTQLCL (47 cơ quan thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng; 211 đơn vị thuộc đối tượng khuyến khích áp dụng gồm: 208 UBND cấp xã và 3 đơn vị sự nghiệp)

Công tác quản lý nhà nước về TCĐLCL được tăng cường. Sở KH&CN thường xuyên tiến hành kiểm tra đo lường, chất lượng hàng hóa góp phần bảo vệ quyền lợi cho nhà sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng; làm ổn định và tạo cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

Thực hiện Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của HĐND tỉnh và Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn, trong thời gian qua Sở KH&CN đã hỗ trợ 27 lượt doanh nghiệp áp dụng hệ thống, công cụ, mô hình quản lý tiên tiến, có sản phẩm chứng nhận hợp chuẩn với tổng kinh phí hỗ trợ là 754 triệu đồng; hỗ trợ 01 doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia (Giải thưởng Châu Á Thái Bình Dương) 20 triệu đồng từ ngân sách sự nghiệp KH&CN tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 332/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh. Cập nhật hơn 83 tiêu chuẩn, 10 quy chuẩn kỹ thuật vào ngân hàng dữ liệu của Sở. Thẩm định và cấp 05 giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm. Thẩm định hồ sơ và tham mưu ban hành thông báo tiếp nhận 73 hồ sơ công bố hợp chuẩn và 08 hồ sơ công bố hợp quy. Hướng dẫn 13 cơ sở hoàn thiện hồ sơ và đăng ký mã số, mã vạch tại Viện tiêu chuẩn Chất lượng. Thẩm định và ban hành 90 thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu, kết quả đều đạt yêu cầu hàng nhập khẩu. Hướng dẫn và tiếp nhận 03 hồ sơ công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn.

Tổ chức trưng bày 14 gian hàng về hoạt động giới thiệu, nhận diện sản phẩm, hàng hóa vi phạm về TCĐLCL và sở hữu trí tuệ lưu thông trên thị trường; trong đó có 17 đơn vị tham gia trưng bày từ ngày 18-23/10/2019, thu hút nhiều lượt người đến tham quan. Tổ chức hội nghị "giải pháp nhận diện, ngăn chặn hành

vi vi phạm pháp luật trong hoạt động TCĐLCL trên địa bàn tỉnh"[4] . Xây dựng và phát sóng chương trình tuyên truyền về hàng thật, hàng giả, hàng vi phạm về TCĐLCL trên Đài PTTH tỉnh.

Tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao năng suất, chất lượng (NSCL) sản phẩm, hàng hóa theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 19/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tổ chức 02 khóa đào tạo cho 200 lượt học viên là đại diện một số cơ quan nhà nước và đại diện các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, 01 cuộc hội thảo về nâng cao NSCL, 02 phóng sự tuyên truyền về NSCL phát trên Đài PTTH tỉnh. Xây dựng và duy trì Chuyên mục "Chương trình NSCL tỉnh Bắc Giang" trên website Sở KH&CN. Thiết kế và in phát 1000 áp phích quảng bá về NSCL, biên soạn và phát hành 400 cuốn cẩm nang về NSCL. Tổ chức 03 cuộc tham quan, học tập kinh nghiệm về NSCL tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh.

Thực hiện Chương trình hành động triển khai Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh: Thường xuyên phổ biến, thông tin tuyên truyền pháp luật về TCĐLCL và hàng rào kỹ thuật cho các doanh nghiệp và các bên liên quan thông qua bản tin TBT; thường xuyên cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, hàng rào kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động thông báo và hỏi đáp.

8. Hoạt động thông tin và thống kê KH&CN

8.1. Xây dựng nguồn lực thông tin

Biên tập, cập nhật 03 trang: trang thông tin điện tử của Sở (skhcn.bacgiang.gov.vn), trang sàn giao dịch công nghệ và thiết bị (batex.vn), trang thông tin phục vụ nông nghiệp nông thôn (thongtinkhcn.com.vn): 3.640 tin, 1.200 bài, 4.500 ảnh. Hoạt động thông tin KH&CN có nhiều đổi mới, đến nay số lượt người truy cập website của Sở KH&CN là 1.955.354 lượt người, sàn giao dịch là 133.815.208 lượt người, thongtinkhcn.com là 4.705.878 lượt người.

Cập nhật: 1.850 văn bản chỉ đạo điều hành; chương trình; kế hoạch; truyên truyền phổ biến văn bản, chính sách pháp luật, dự thảo VBQPPL, lịch công tác của Lãnh đạo Sở, Trưởng các phòng, đơn vị và các nội dung khác theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ;

Hệ thống thông tin KH&CN đến cơ sở được xây dựng, duy trì hoạt động tại 40/235 xã/phường đã và đang ngày càng hoạt động có hiệu quả, phục vụ đắc lực nhu cầu thông tin cho các nhà quản lý, người dân, doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu, thực nghiệm và sản xuất, đời sống, nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin.

---

[4] tổng số 303 đại biểu tham dự (có đại diện lãnh đạo Bộ KH&CN, Tổng cục TCĐLCL, Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa, Cục Sở hữu trí tuệ, Thanh tra Bộ KH&CN; đại diện lãnh đạo Sở KH&CN tỉnh Bắc Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng…; đại điện lãnh đạo các sở, ngành; Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đại diện lãnh đạo UBND các huyện, thành phố; đại diện lãnh đạo một số các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn tỉnh,...

8.2. Hoạt động tuyên truyền và phổ biến kiến thức

Phối hợp với Đài PT&TH tỉnh xây dựng 54 chương trình "KHCN với cuộc sống". Phối hợp với Báo Bắc Giang xây dựng 60 chuyên trang "Khoa học và Công nghệ". Xây dựng 60 clip hoạt động về KH&CN. Tuyên truyền hoạt động KH&CN trên đài truyền hình Kỹ thuật số VTC2, Tạp chí KH&CN Việt Nam.

8.3. Hoạt động Thống kê KH&CN

Tỉnh Bắc Giang là một trong những đơn vị đầu tiên trong toàn quốc triển khai công tác thống kê KH&CN. Hoạt động thống kê KH&CN đã thu được kết quả khả quan, các chỉ tiêu thống kê KH&CN thu thập được qua cuộc điều tra cung cấp thông tin phục vụ thiết thực công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, xây dựng chiến lược và chính sách phát triển khoa học và công nghệ. Phối hợp với Cục Thông tin KH&CN quốc gia thực hiện điều tra tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN.

8.4. Công tác thư viện, biên tập và xuất bản

Tham gia khai thác nguồn tin KH&CN Việt Nam. Biên tập, phát hành 34.000 cuốn lịch KH&CN.

8.5. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Tiếp nhận, lưu giữ 186 kết quả đề tài, dự án KH&CN đã được nghiệm thu theo quy định. Cấp giấy chứng nhận cho 90 nhiệm vụ KH&CN.

8.6. Lĩnh vực kiểm định - thử nghiệm

Tham gia thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng phục vụ đánh giá mở rộng VILAS. Hoàn thiện hồ sơ ISO 17025:2017 lĩnh vực thử nghiệm, thực hiện đánh giá lại VILAS và mở rộng lĩnh vực thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi năm 2019, đã được Văn phòng công nhận Chất lượng thuộc Bộ KH&CN cấp chứng chỉ công nhận theo Quyết định số 868.2019/QĐ-VPCNCL ngày 201/11/2019, cho mã số VILAS 665. Hoàn thiện thủ tục đăng ký hoạt động thử nghiệm và xin mở rộng lĩnh vực thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi, mẫu nước của phòng Kiểm định - thử nghiệm. Đã được Tổng cục TCĐLCL cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 3760/TĐC-HCQL ngày 25/11/2019. Cho mã số đăng ký 164/TN-TĐC.

Trả kết quả thông báo cho khách hàng tổng 4.465 mẫu, trong đó: 250 mẫu đo chỉ số octan trong xăng (phục vụ QLNN); 4.180 mẫu than; 35 mẫu khác (mì chính, bao bì mì chính, nước mắm, nước tương, thức ăn chăn nuôi, bột giặt omo,..).

Thử nghiệm các mẫu hàng hóa phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra hàng hóa lưu thông với tổng số trên 600 mẫu, chủ yếu là các mẫu: test nhanh chỉ số Octan trong xăng, nước mắm, mì chính, bột giặt OMO, rượu, nước tương, than,...

Kiểm định tổng số 98.286 phương tiện đo các loại, trong đó: kiểm định công tơ điện: Công tơ điện 1 pha: 64.243 chiếc (trong đó: đạt yêu cầu: 59.630 chiếc; không đạt: 4.613 chiếc); công tơ điện 3 pha: 3.385 chiếc (trong đó: 3.062 chiếc đạt; 323 chiếc không đạt); kiểm định 30.658 phương tiện đo các loại.

II. Đánh giá tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020

- Tổng giao thu ngân sách nhà nước là: 7.017.300.000 đồng.

- Thực hiện thu ngân sách nhà nước là: 11.550.979.706 đồng.

III. Đánh giá tình hình chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển

- Tổng dự toán giao là 179.440.571.105 đồng (gồm cả số năm trước được phép chuyển sang), trong đó gồm:

+ Kinh phí quản lý nhà nước là: 37.688.638.000 đồng.

+ Kinh phí sự nghiệp KH&CN là: 134.036.965.105 đồng.

+ Kinh phí đầu tư phát triển là: 7.714.968.000 đồng.

- Tổng kinh phí thực hiện quyết toán là: 167.355.683.459 đồng, trong đó:

+ Kinh phí quản lý nhà nước là: 37.298.621.060 đồng.

+ Kinh phí sự nghiệp KH&CN là: 122.342.094.399 đồng.

+ Kinh phí đầu tư phát triển là: 7.714.968.000 đồng.

IV. Tình hình thực hiện tinh giản biên chế

Trong giai đoạn 2016-2020, Sở Khoa học và Công nghệ đã thực hiện tinh giản biên chế như sau:

- Số tinh giảm biên chế giai đoạn này là: 03 người (trong đó, số giảm biên chế so với năm 2018 là 01 người, số tinh giảm biên chế: 01 người, số tinh giảm hợp đồng 68 là 01 người).

- Số kinh phí đề nghị bố trí từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP là 278,3 triệu đồng.

C. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021

I. Xây dựng dự toán thu NSNN

1. Phí, lệ phí:

- Tổng thu: 74,2 triệu đồng

- Số nộp ngân sách nhà nước: 14,55 triệu đồng

- Số được để lại: 59,65 triệu đồng

2. Thu sự nghiệp:

- Tổng thu: 1.800 triệu đồng

- Số nộp ngân sách nhà nước: 36 triệu đồng

- Số được để lại: 1.764 triệu đồng

II. Xây dựng dự toán chi NSNN

Nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của ngành khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 với tổng số kinh phí là 267.748 triệu đồng, trong đó gồm:

1. Chi quản lý hành chính

Căn cứ vào số biên chế của Sở được giao; căn cứ một số văn bản hướng dẫn về chế độ tiền lương và tình hình thực tế của đơn vị, Sở KH&CN Bắc Giang dự toán kinh phí quản lý nhà nước cho năm 2021 là **11.148 triệu đồng**, trong đó kinh phí tự chủ là 7.178 triệu đồng, kinh phí không tự chủ là 3.970 triệu đồng.

2. Chi sự nghiệp KH&CN

Theo hướng dẫn của Bộ KH&CN, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và thực tế hoạt động sự nghiệp KH&CN của toàn tỉnh, Sở KH&CN xây dựng dự toán chi cho hoạt động sự nghiệp KH&CN năm 2021 là **34.492,18 triệu đồng.**

3. Chi đầu tư phát triển KH&CN

Căn cứ vào các quyết định đã được phê duyệt và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, Sở KH&CN xây dựng kế hoạch kinh phí đầu tư tăng cường tiềm lực cho KH&CN năm 2021 với tổng kinh phí là: **222.108 triệu đồng.** Cụ thể:

- Đầu tư trang thiết bị mở rộng khả năng đo lường, thử nghiệm: 3.007,7 triệu đồng.

- Mua thiết bị mới mở rộng năng lực dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm Ứng dụng KH&CN: 4.985,3 triệu đồng.

- Nâng cấp, cải tạo mặt bằng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị của Trung tâm Ứng dụng KH&CN: 10.000 triệu đồng.

- Đề án phát triển sàn giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bắc Giang: 2.500 triệu đồng.

- Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 (Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh): 1.580 triệu đồng.

- Đề án phát triển thị trường công nghệ đến năm 2030 (Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh): 1.500 triệu đồng.

- Đầu tư tiềm lực KH&CN khác (phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực KH&CN; tại các ngành, huyện): 198.534,82 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm)

Trên đây là kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2021 của Sở KH&CN gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Lưu: VT, KHTC.

Bản điện tử:
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- phong_thqh@bacgiang.gov.vn;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH BẮC GIANG

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

Đơn vị: tr.đ

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**71,35**	**55,00**	**76,50**	**74,20**
1	Số thu phí, lệ phí	71,35	55,00	76,50	74,20
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại *(Chi tiết theo từng lĩnh vực chi)*	60,18	44,65	58,63	59,65
-	Khoa học và công nghệ	60,18	44,65	58,63	59,65
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	11,17	10,35	17,87	14,55
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**36.199,02**	**40.760,00**	**40.760,00**	**267.748,00**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**222.107,82**
1	Chi đầu tư các dự án, chương trình theo các lĩnh vực	0,00	0,00	0,00	222.107,82
1.1	Khoa học và công nghệ	0,00	0,00	0,00	222.107,82
1.1.1	Đầu tư trang thiết bị mở rộng khả năng đo lường, thử nghiệm				3.007,70
1.1.2	Mua thiết bị mới mở rộng năng lực dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng KH&CN				4.985,30
1.1.3	Nâng cấp, cải tạo mặt bằng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị của Trung tâm Ứng dụng KH&CN				10.000,00
1.1.4	Đề án phát triển Sàn Giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bắc Giang				2.500,00
1.1.5	Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh				3.080,00
	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				1.580,00
	Đề án phát triển thị trường công nghệ đến năm 2030				1.500,00

1.1.6	Đầu tư tiềm lực KH&CN khác (Phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực KH&CN; tại các ngành, huyện)				198.534,82
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	0
II	**Chi dự trữ quốc gia**				
III	**Chi thường xuyên theo các lĩnh vực**	**36.199,02**	**40.760,00**	**40.760,00**	**45.640,18**
1	Quốc phòng				
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				
3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
4	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	27.384,39	30.606,00	30.606,00	34.492,18
5	Y tế, dân số và gia đình				
6	Văn hóa thông tin				
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
8	Thể dục thể thao				
9	Bảo vệ môi trường				
10	Các hoạt động kinh tế				
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước của Sở KH&CN	8.814,63	10.154,00	10.154,00	11.148,00
12	Chi bảo đảm xã hội				
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
IV	**Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				
2	Chương trình mục tiêu	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Chi đầu tư phát triển				
-	Chi thường xuyên				

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Số thu lệ phí**	**0,2**	**3,2**	**7,7**	**4,2**
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	0,2	0,2	0,2	0,2
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ				
-	Lệ phí công bố hợp chuẩn hợp quy		3	7,5	4
II	**Số thu phí**				
1	**Tổng số thu phí**	**71,15**	**49,8**	**68,8**	**70**
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	3	3	3	3
-	Phí hợp chuẩn hợp quy	1,95			
-	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ	2,5	5	5	5
-	Thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	63,7	41,8	60,8	62
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**86,945**	**42,65**	**58,63**	**59,65**
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ		0	0	0
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ				

-	Lệ phí hợp chuẩn hợp quy	0,195	0,3	0	0
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	2,7	2,7	2,7	2,7
-	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ		4,25	4,25	4,25
-	Thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	84,05	35,4	51,68	52,7
3	**Số phí nộp ngân sách nhà nước**	**11,1725**	**10,35**	**17,87**	**14,55**
-	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	0,2	0,2	0,2	0,2
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ	0	0	0	0
-	Lệ phí hợp chuẩn hợp quy	1,755	2,7	7,5	4
-	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	0,3	0,3	0,3	0,3
-	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ	0,375	0,75	0,75	0,75
-	Thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	8,5425	6,4	9,12	9,3
III	**Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước**	**11,17**	**10,35**	**17,87**	**14,55**

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU, CHI THEO LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	**B**	1	2	3	4
A	**Các đơn vị sự nghiệp công**				
I	**Tổng nguồn tài chính của đơn vị** (=1+2+3+4)	**4.918,35**	**5.448,00**	**5.018,00**	**5.439,00**
1	**Thu sự nghiệp, dịch vụ**	**2.282,35**	**2.030,00**	**1.600,00**	**1.800,00**
1.1	Thu từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
1.2	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	2.282,3	2.030	1.600	1.800,0
	Trung tâm ứng dụng khoa học và công nghệ	2.282,3	2.030	1.600	1.800,0
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng				
2	**Nguồn thu phí được để lại**				
3	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**2.636,00**	**3.418,00**	**3.418,00**	**3.639,00**
3.1	Ngân sách trong nước	2.636,00	3.418,00	3.418,00	3.639,00
-	Kinh phí thường xuyên	2.636,00	3.418,00	3.418,00	3.639,00
	Trung tâm ứng dụng KH&CN	2.636,00	3.418,00	3.418,00	3.639,00
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao *(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)*				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	0,00	0,00	0,00	0,00
	Khối Văn phòng Sở				
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				

3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Nguồn thu hợp pháp khác**				
II	**Chi từ nguồn tài chính của đơn vị** (=1+2+3+4)	4.802,00	5.448,00	5.000,00	5.436,00
1	**Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ**	2.166,00	2.030,00	1.582,00	1.797,00
1.1	Chi tiền lương	656,00	395,00	395,00	420,00
	Trung tâm ứng dụng KH&CN	656,00	395,00	395,00	420,00
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	1.076,00	1.240,00	860,00	1.006,00
	Trung tâm ứng dụng KH&CN	1076	1240	860	1006
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	135,00	135,00	135,00	135,00
	Trung tâm ứng dụng KH&CN	135,00	135,00	135,00	135,00
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định	223,00	220,00	160,00	200,00
	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	223,00	220,00	160,00	200,00
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	76,00	40,00	32,00	36,00
	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	76	40	32	36
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	**Chi từ nguồn ngân sách nhà nước**	**2.636,00**	**3.418,00**	**3.418,00**	**3.639,00**
3.1	Ngân sách trong nước	2.636,00	3.418,00	3.418,00	3.639,00
	Trung tâm ứng dụng KH&CN	2.636,00	3.418,00	3.418,00	3.639,00
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Chi từ nguồn thu hợp pháp khác**				
B	**Các đơn vị khác**				
I	**Dự toán thu**				
1	**Kinh phí nhà nước đặt hàng** (3)				
2	**Nguồn NSNN**	24.748,39	27.188,00	27.188,00	30.853,18
2.1	Ngân sách trong nước	24.748,39	27.188,00	27.188,00	30.853,18
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (*chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)*				

-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	24.748,39	27.188,00	27.188,00	30.853,18
	Khối Văn phòng Sở	24.033,40	26.684,00	26.684,00	28.479,18
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	714,99	504,00	504,00	2.374,00
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	**Nguồn thu hợp pháp khác**				
II	**Dự toán chi**				
1	**Kinh phí nhà nước đặt hàng**				
2	**Chi từ nguồn NSNN**	24.748,39	27.188,00	27.188,00	30.853,18
2.1	Ngân sách trong nước	24.748,39	27.188,00	27.188,00	30.853,18
2.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
3	**Chi từ nguồn thu hợp pháp khác**				
C	**Dự toán chi NSNN thực hiện các nhiệm vụ, đề án khác (nếu có)** (4)				

Phụ lục IV

CƠ SỞ TÍNH CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Cơ sở tính**				
1	Biên chế được giao	51	51	51	51
	Biên chế	43	43	43	43
	Hợp đồng 68	8	8	8	8
2	Biên chế thực tế	50	49	49	51
	Biên chế	44	43	43	43
	Hợp đồng 68	6	6	6	8
II	**Tổng số kinh phí**	**8.814,60**	**10.154,00**	**10.154,00**	**11.148,00**
1	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	5.632,0	5.767,0	5.767,0	5.851,0
a	Tính theo biên chế thực tế	5.632,0	5.767,0	5.767,0	5.851,0
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao *(đối với trường hợp biên chế thực tế thấp hơn biên chế được cấp có thẩm quyền giao)*				
2	Chi thường xuyên theo định mức	1.243,0	1.252,0	1.252,0	1.327,0
3	Chi đặc thù ngoài định mức	1.939,6	3.135,0	3.135,0	3.970,0

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC KH&CN NĂM 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày /7/2020 của Sở KH&CN)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Dự toán năm 2021
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Tổng nguồn tài chính của đơn vị**	**29.753,64**	**32.678,65**	**32.264,63**	**36.351,83**
1	**Thu sự nghiệp, dịch vụ**	**2282,3**	**2030**	**1600**	**1800**
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá				
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định				
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	2.282,30	2.030	1.600	1.800
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	**Nguồn thu phí được để lại**	**86,945**	**42,65**	**58,63**	**59,65**
3	**Nguồn NSNN**	**27.384,39**	**30.606,00**	**30.606,00**	**34.492,18**
3.1	Ngân sách trong nước	27.384,39	30.606,00	30.606,00	34.492,18
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2.636,00	3.418,00	3.418,00	3.639,00
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao *(chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ)*				
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	24.748,39	27.188,00	27.188,00	30.853,18
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0			
4	**Nguồn thu hợp pháp khác**				
II	**Chi từ nguồn tài chính của đơn vị** (=1+2+3+4)	**29.637**	**32.679**	**32.247**	**36.349**

1	**Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ**	**2166**	**2030**	**1582**	**1797**
1.1	Chi tiền lương	656	395	395	420
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	1076	1240	860	1006
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	135	135	135	135
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định				
1.5	Chi khác theo quy định	223	220	160	200
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	76	40	32	36
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**86,945**	**42,65**	**58,63**	**59,65**
2.1	Kinh phí thường xuyên	86,945	42,65	58,63	59,65
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	**Chi từ nguồn ngân sách nhà nước**	**27.384,39**	**30.606,00**	**30.606,00**	**34.492,18**
3.1	Ngân sách trong nước	27.384,39	30.606,00	30.606,00	34.492,18
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	**Chi từ nguồn thu hợp pháp khác**				

Phụ lục VI

DỰ KIẾN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ TW THÔNG BÁO NĂM 2020	KINH PHÍ UBND TỈNH, THÀNH PHỐ PHÊ DUYỆT 2020	KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2020	KINH PHÍ DỰ KIẾN NĂM 2021
A	**Kinh phí sự nghiệp KH&CN**	**32.051**	**30.606**	**30.606**	**34.492,18**
I	**Hoạt động nghiên cứu-ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống**		**20.287**	**20.287**	**23.400**
1	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh chuyển tiếp				5.500,00
2	Hỗ trợ thực hiện các dự án KH&CN cấp quốc gia Trung ương ủy quyền địa phương quản lý				3.000,00
3	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp cơ sở bắt đầu thực hiện				2.532,00
4	Hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp quốc gia, cấp tỉnh bắt đầu thực hiện				8.868,20
5	Kinh phí thực hiện chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (như: Đề án quỹ gen, đề án phát triển sản phẩm Vải Thiều, chiến lược phát triển sở hữu trí tuệ, kế hoạch ứng phó sự cố an toàn bức xạ,…)				3.500,00
II	**Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng**		**3.418**	**3.418**	**3.639,00**

III	**Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước**		**6.901**	**6.901**	**7.452,98**
	Hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		504	504	2.374,00
	Sở hữu trí tuệ; Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân		65	65	102
	Thông tin và Thống kê KH&CN				100
	Tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học; mua VPP, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động sự nghiệp KH&CN; công tác kiểm tra lĩnh vực QLNN về KH&CN; đào tạo, tập huấn; hợp tác quốc tế về KH&CN; các hoạt động nhân ngày KH&CN Việt Nam 18/5; Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; nhiệm vụ đột xuất về KH&CN		904	904	994
	Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN		36	36	30
	Thanh tra KH&CN		80	80	40
	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN				0
5	Chi hoạt động KH&CN cấp huyện		200	200	500
	Chi các đơn vị sự nghiệp		0	0	0
	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp		4.632	4.632	2.921,9
	Chi khác (hoạt động quản lý khoa học, hoạt động quản lý cơ sở)		480	480	390,70
B	**Kinh phí đầu tư phát triển**				**222.108**
1	Đầu tư trang thiết bị mở rộng khả năng đo lường, thử nghiệm				3.007,70

2	Mua thiết bị mới mở rộng năng lực dịch vụ kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng KH&CN				4.985,30
3	Nâng cấp, cải tạo mặt bằng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị của Trung tâm Ứng dụng KH&CN				10.000,00
4	Đề án phát triển Sàn Giao dịch công nghệ và thiết bị tỉnh Bắc Giang				2.500,00
5	Thực hiện Kế hoạch 165/KH-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh				3.080,00
	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				1.580,00
	Đề án phát triển thị trường công nghệ đến năm 2030				1.500,00
6	Đầu tư tiềm lực KH&CN khác (Phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực KH&CN; tại các ngành, huyện)				198.534,82
C	**Kinh phí quản lý nhà nước**		**10.154**	**10.154**	**11.148,0**
	Tổng số (A+B)	**32.051**	**40.760**	**40.760**	**267.748**

Phụ lục VII

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày / /2020 của Sở KH&CN)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2020/ TH 2019	KH 2021/ TH 2020
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**						
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng						
	Trong đó: Công nghiệp	*Tỷ đồng*						
	Xây dựng	*Tỷ đồng*						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng						
-	**Tốc độ phát triển GRDP**	**%**						
2	**Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) (giá HH)**	**Tỷ đồng**						
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng						
	Trong đó: Công nghiệp	*Tỷ đồng*						

	Xây dựng	*Tỷ đồng*						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng						
3	**Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo 3 ngành kinh tế** (giá hiện hành)	**%**						
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%						
	- Công nghiệp-Xây dựng	%						
	Trong đó: Công nghiệp	*%*						
	Xây dựng	*%*						
	- Dịch vụ (gồm thuế sản phẩm)	%						
4	**GRDP bình quân đầu người**	**USD**						
5	**Năng suất lao động xã hội**	**Triệu đồng/ lao động**						
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Triệu đồng/ lao động						
	- Công nghiệp-Xây dựng	Triệu đồng/ lao động						
	- Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động						
6	**Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội**	**%**						

	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	**%**						
	- Công nghiệp-Xây dựng	**%**						
	- Dịch vụ	**%**						
7	**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn**							
	- So với tháng 12 năm trước năm báo cáo	%						
	- CPI bình quân so với bình quân cùng kỳ năm trước năm báo cáo	%						
8	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**Tỷ đồng**						
a)	***Thu nội địa***	***Tỷ đồng***						
*	*Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế*	*Tỷ đồng*						
	- Thu từ DNNN TW	Tỷ đồng						
	- Thu từ DNNN ĐP	Tỷ đồng						
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng						
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng						
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng						
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng						
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng						

	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng						
*	*Thu xổ số kiến thiết*	*Tỷ đồng*						
*	*Thu tiền sử dụng đất*	*Tỷ đồng*						
*	*Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế*	*Tỷ đồng*						
*	*Thu tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước*	*Tỷ đồng*						
b)	***Thu thuế xuất, nhập khẩu***	***Tỷ đồng***						
	- Thuế: Xuất khẩu, giá trị gia tăng, BVMT	Tỷ đồng						
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng						
9	**Chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**36.199,02**	**40.760,00**	**40.760,00**	**267.748,00**	**112,6**	**656,9**
	Trong đó:							
a)	***Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý***	***Tỷ đồng***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***222.107,82***	***0,0***	***222,0***
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	0	0	0,0	222.107,82	0,0	222,0
	Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu SDĐ	Tỷ đồng						
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	Tỷ đồng						
	+ Các chương trình mục tiêu	Tỷ đồng						
	+ Vốn ODA	Tỷ đồng						
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	Tỷ đồng						
	- Vốn Trái phiếu chính phủ	Tỷ đồng						

b)	***Chi thường xuyên***	***Tỷ đồng***	***36.199***	***40.760***	***40.760***	***45.640,18***	**112,6**	**112,0**
	Trong đó:							
	- Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	Tỷ đồng						
	- Chi sự nghiệp y tế	Tỷ đồng						
	- Chi quản lý hành chính nhà nước	Tỷ đồng						
	- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	36.199,0	40.760	40760	45.640,2	112,6	112,0
10	**Cải cách hành chính**							
	Thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI							
	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)							
	Thứ hạng chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DDCI)							
11	**Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo**	**Doanh nghiệp**						

Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI (Theo giá hiện hành)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-KHCN ngày / /2020 của Sở KH&CN)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch 2021	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2020/ TH 2019	KH 2021/ TH 2020
	So với GR DP	**%**						
	Tổng số	**Tỷ đồng**				**222.107,82**		
1	Vốn Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng				222.107,82		
2	Vốn ODA	Tỷ đồng						
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng						
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng						
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng						
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	Tỷ đồng						
	Cơ cấu	**%**						
1	Vốn Ngân sách nhà nước	%				100		
2	Vốn ODA	%						
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	%						

4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	%						
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	%						
6	Vốn đầu tư khu vực dân cư	%						